TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H.N.**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 109/2019/DS-PT
Ngày: 10 - 5 - 2019
V/v : Đòi quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H.N.

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tiến Dũng**

Các Thẩm phán: Bà **Hoàng Thị Thu Lan**

Ông **Đỗ Minh Hoàng**

- T. ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thu Hương** - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố H.N..

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H.N.: Bà **Hoàng Thị Hải** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H.N. xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2018 về Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất. Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện P.Tj., thành phố H.N. bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 105/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 04 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **H.T.T.**, sinh năm 1953. (Có mặt)

Trú tại: Thôn P.C., xã X.P., huyện P.Tj., thành phố H.N..

Bị đơn: Ông **N.N.H.,** sinh năm 1958. (Có mặt)

Trú tại: Thôn P.C., xã X.P., huyện P.Tj., thành phố H.N..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N.N.H.: Luật sư N.T.H.; Văn phòng luật sư N.A.; Đoàn luật sư thành phố H.N.. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **H.T.D.,** sinh năm 1959. (Vắng mặt)

2. Anh **N.H.H.1**, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

3. Chị **N.T.Ts.,** sinh năm 1993. (Vắng mặt)

4. Chị **N.T.Hj.**, sinh năm 1996. (Có mặt)

5. Chị **N.T.T.Hg.**, sinh năm 2000. (Vắng mặt)

6. Chị **N.T.Xn.**, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

7. Cháu **N.T.K.L.**, sinh ngày 14/11/2016.

Người đại diện hợp pháp của c.L.là anh **N.H.H.1**, chị **N.T.Xn..**

8. Anh **N.T.Tn.,** sinh năm 1980. (Có mặt)

9. Chị **N.T.Tsn.**, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

10. Chị **B.T.K.T.**, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

11. Cháu **N.A. T.,** sinh ngày 22/10/2009.

12. Cháu **N.H.Dg.**, sinh ngày 07/9/2012.

13. Cháu **N.H.D.y**, sinh ngày 19/12/2017.

Người đại diện hợp pháp của các cháu T., Dg., D.y là anh **N.T.Tn.**, chị **B.T.K.T.**.

Cùng địa chỉ: Thôn P.C., xã X.P., huyện P.Tj., thành phố H.N..

Do có kháng cáo của bị đơn là ông N.N.H..

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai của các bên thì vụ án có nội dung như sau:

Gia đình bà H.T.T. và gia đình ông N.N.H. sử dụng hai thửa đất liền kề nhau. Thửa đất của gia đình b.T.là thửa số 40a, tờ bản đồ số 09, diện tích 490m^2, còn thửa đất nhà o.H.là thửa số 46, tờ bản đồ số 09, diện tích 661m^2. Đất của 2 gia đình đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo b.T.thì từ trước đến nay, đất của gia đình bà có nguồn gốc là đất của bố chồng bà là cụ N.N.Ns.để lại chia cho 4 người con trai, cả gia đình vẫn chỉ sử dụng ngõ đi liền kề đất nhà o.Hn.. Trước đây không còn lối đi nào khác. Gần đây, (bà không nhớ chính xác là năm nào) thì do UBND xã mở đường đi mới nên đất nhà bà có lối đi khác ra đường mới. Do có đường đi mới nên nhà bà ít sử dụng đường đi cũ. Cách đây khoảng 02 năm, tự nhiên o.H.xây bể chứa nước nửa chìm nửa nổi, đào hố ga và trồng chuối trên lối đi nhà bà và khóa cổng khiến nhà bà không đi được lối đi đó. Khi bà hỏi thì o.H.bảo "nhà mày không có lối đi". Bà xác định phần đất đó nằm trong bìa đỏ nhà bà, là lối đi đã sử dụng từ lâu đời, diện tích mà o.H.sử dụng mất của gia đình bà khoảng 50m^2. Vì vậy, bà đã đề nghị thôn, xã hòa giải để o.H.trả lại lối cổng nhà bà nhưng o.H.không trả nên bà khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết, buộc o.H.phải trả lại phần đất sử dụng làm lối đi của gia đình bà.

Các con b.T.là a.Tn., c.Ts.cùng ý kiến với b.Th..

Chị Thúy là vợ a.Tn. đồng ý với ý kiến của b.T.và a.Tn..

Theo o.H.thì gia đình ông có thửa đất do ông nội ông để lại cho bố ông, bố ông để lại cho ông. Ban đầu là 01 thửa đất không rõ diện tích là bao nhiêu. Năm 1967, Nhà nước mở đường đi qua đất nhà ông nên thửa đất nhà ông tách thành 02 thửa. Hiện nay là thửa số 46, diện tích 661m^2 và thửa số 52, diện tích 189m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 09 tại thôn P.C., xã X.P., huyện P.Tj.. Trong đó có thửa số 46 là giáp nhà b.Th..

Gia đình b.T.vẫn men theo lối đi hình T.ớc thợ trên đất nhà ông để đi ra. Ngày xưa các cụ có dặn cho nhà b.T.đi nhờ lối đi đó nhưng chỉ dặn mồm chứ không cắt đất nên lối đi đó vẫn là đất của nhà ông, ông còn thỏa thuận bờ cõi với ông N.N.Mn. ở liền kề, o.Mn.đồng ý cho ông xây tường bao nên ông mới xây. Ông chỉ xây tường bao, bể nước nhưng vẫn chừa lối đi, khi nào ông đi vắng thì phải khóa cổng vì là cổng nhà ông. Trước đây là nhà b.T.đi nhờ. Do bản đồ năm 1967 và bản đồ năm 1987 trước đây cũng không có cổng cho nhà b.Th., đến khi làm bản đồ mới để cấp bìa đỏ cho nhà b.T.mới lại có cổng nên ông không chấp nhận.

Vì vậy b.T.đòi lối cổng đi đó, ông không đồng ý. B.T.muốn kiện đến đâu thì kiện.

Ông xác định vợ con ông không biết gì về nguồn gốc đất nên không đồng ý để vợ con ông đến Tòa án tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/ DS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện P.Tj., thành phố H.N. đã quyết định:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.T.T. về việc đòi lại quyền sử dụng đất làm lối đi.

Buộc hộ gia đình ông N.N.H. phải trả lại hộ gia đình bà H.T.T. phần đất sử dụng làm lối đi có diện tích 83,2m^2 có vị trí và kích T.ớc như sau:

Phía Đông Bắc giáp thửa 53 gồm các đỉnh thửa 8, 23,22,21,20,19 (trong đó từ đỉnh thửa 8 đến 23 dài 8,64m; từ đỉnh thửa 23 đến 22 dài 0,74m; từ đỉnh thửa 22 đến 21 dài 0,60m; từ đỉnh thửa 21 đến 20 dài 8,32m; từ đỉnh thửa 20 đến 19 dài 16,44m);

Phía Tây Nam giáp đường đi từ đỉnh thửa 18a đến 19 dài 2,25m;

Phía Tây Bắc giáp thửa 46 gồm các đỉnh thửa 18a, 11, 10, 8a (trong đó từ đỉnh thửa 18a đến 11 dài 18,01m; từ đỉnh thửa 11 đến 10 dài 9,00m; từ đỉnh thửa 10 đến 8a dài 7,94m;

Phía Đông Bắc giáp thửa 40a từ đỉnh thửa 8a đến 8 dài 2,45m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Gia đình o.H.phải di dời cây cối trồng trên phần lối đi của gia đình b.T.gồm 02 cây cau, 02 cây đu đủ, 03 bụi chuối và tháo dỡ các công trình xây dựng trên phần đất đó gồm

tường rào cao 1,85m, dài 33m, dàn ống sắt (dàn hoa), cánh cổng, trụ cổng nằm trên 83,2m^2 đất này để trả lại lối đi cho gia đình b.T.sử dụng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án dân sự, ngày 02/11/2018, ông N.N.H. nộp đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm cho thấu tình đạt lý, công minh trước pháp luật. Xác minh lại bản đồ từ năm 1987 về trước, không căn cứ bản đồ năm 2004 mà địa chính xã đã chỉnh sửa để làm cơ sở cho tình tiết bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình tài liệu chứng cứ khác, bị đơn xuất trình Đơn xác nhận của ông N.N.Mn. ngày 9/5/2019, bản phô tô bản đồ xã X.P. năm 1967. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ kiện.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N.N.H. đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm và chỉnh lý lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N.N.H..

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N. tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử phúc thẩm, T. ký Toà án và các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của ông N.N.H.; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P.Tj..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N. phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Ông N.N.H. nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của o.Hn., Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy :

Thửa đất gia đình b.T.đang sử dụng là thửa số 40a, tờ bản đồ số 09, diện tích 490m^2 có địa chỉ tại thôn P.C., xã X.P., huyện P.Tj., TP H.N., đã được UBND huyện P.Tj. cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T508308, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00789 QSDĐ/313/QĐ.H cấp cho hộ bà H.T.T. vào ngày 21/5/2004.

Thửa đất gia đình o.H.đang sử dụng là thửa số 46, tờ bản đồ số 09, diện tích 661m^2 có địa chỉ tại thôn P.C., xã X.P., huyện P.Tj., TP H.N., đã được UBND huyện P.Tj. cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T508847, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00795 QSDĐ/313/QĐ.H cấp cho hộ ông N.N.H. vào ngày 21/5/2004.

Xét về nguồn gốc đất, cả hai thửa đất đều là đất cha ông để lại.

Về phần lối đi đang có tranh chấp: Phía b.T.và gia đình đều khẳng định từ khi c.Ns.còn sống và chia đất cho 4 người con trai thì lối đi này đã là của gia đình bà, gia đình bà sử dụng lối đi này từ xa xưa, không có lối đi khác. Khi c.Ns.viết giấy chia đất cho các con cũng có viết nội dung giao lối đi này cho gia đình o.Cn.(chồng b.Th.) sử dụng. Sau này một số hộ dân đóng góp và Nhà nước cho mở đường đi về phía đầm thì gia đình bà mới có lối đi khác ra phía đầm. O.H.cho rằng trước đây các cụ có dặn cho nhà b.T.sử dụng lối đi đó nhưng chỉ dặn miệng mà không có giấy tờ gì và cũng không cắt phần đất lối đi đó cho nhà b.T.nên gia đình ông chỉ cho nhà b.T.đi nhờ, còn đất vẫn là đất của nhà ông.

Tại cấp sơ thẩm, Cụ N.N.Chs.là chú của o.Hn., o.Cn.khẳng định lối đi đang có tranh chấp là lối đi từ xa xưa của gia đình c.Ns.mà không có lối đi khác. Còn lối đi khác hiện nay ra đầm thì là lối đi mới hình thành khoảng vài chục năm nay. Trước đây, lối đi ra đầm này vốn là bờ ao của đại gia đình ông Mấm. Sau khi cụ đi bộ đội về đã vận động một số gia đình tự nguyện đóng góp, đắp thành đường đi và gần đây khi Nhà nước xây dựng nông thôn mới thì mới cho đổ bê tông thành con đường như hiện nay.

Ông N.N.Mn. là người làm chứng cho o.H.khai từ khi ông còn nhỏ đã thấy gia đình o.Cn.sử dụng lối đi về phía nhà o.H.nhưng theo ông lối đi đó là của gia đình o.H.vì o.H.là người xây tường ngăn gianh giới giữa đất của o.H.và đất của gia đình ông. Khi o.H.xây có thống nhất mốc giới với ông. O.Mn.xác định c.Chs.khai là đúng. Trước đây, gia đình o.Cn.có lối đi ra đầm nhưng là đi nhờ bờ ao của gia đình ông còn vốn dĩ lối đi của gia đình o.Cn.vẫn là lối đi hiện đang tranh chấp.

Như vậy, nếu xét về quá trình sử dụng đất thì gia đình b.T.vẫn sử dụng lối đi này từ xưa đến nay, điều này phù hợp với lời khai của nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng. Xét về mặt pháp lý, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện P.Tj. đã cấp cho hộ b.T.có thể hiện phần lối đi này thuộc thửa đất số 40a, thuộc quyền sử dụng của hộ b.Th.. Theo UBND xã X.P. cung cấp: Phần đất đang tranh chấp từ xưa đến nay là lối đi của gia đình cụ Nối. Khi c.Ns.chia đất cho 4 người con thì các con c.Ns.vẫn sử dụng lối đi này, còn gia đình o.H.có đất tiếp giáp mặt đường, có lối đi khác, không sử dụng lối đi này. Trên thực tế o.H.cứ sử dụng lối đi đó là o.H.tự nhận.

Trên bản đồ năm 1996 thể hiện thửa đất nhà b.T.có 02 lối đi ra hai phía:

- Lối đi thứ nhất (đang tranh chấp) là lối đi ra ngòi: đây là lối đi hình thành từ xa xưa;

- Lối đi thứ hai là lối đi ra đầm, đây là lối đi mới hình thành khoảng 30 năm nay do một số hộ dân liền kề thỏa thuận tạo lối đi cho thuận tiện.

Việc o.H.tự nhận lối đi ra ngòi là đất của nhà o.H.là không có cơ sở.

Mặt khác, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ o.H.cũng không thể hiện gia đình o.H.có ngõ đi này. Từ sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay, gia đình o.H.cũng không có ý kiến thắc mắc gì với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về ngõ đi này. Còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình b.T.có thể hiện ngõ đi này có diện tích là 83,2 m^2.

Qua kết quả đo đạc hiện trạng thực tế phần diện tích đất sử dụng làm lối đi hiện đang tranh chấp giữa b.T.và o.H.có diện tích 134,7m^2 và thửa đất số 46, tờ bản đồ số 9, có diện tích 681,9 m^2 đứng tên ông N.N.H..

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của b.Th., buộc gia đình o.H.cắt trả gia đình b.T.phần diện tích lối đi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 83,2m^2 và buộc gia đình o.H.di dời cây cối và tháo dỡ các công trình xây dựng nằm trên phần lối đi trả cho gia đình b.T.là có căn cứ. Sau khi trả đất ngõ đi cho gia đình b.T.134,7m^2 – 83,2m^2 thì diện tích đất của gia đình o.H.thực tế là 733,4 m^2 , theo diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 661m^2.

Tại biên bản định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm ngày 25/6/2018 có kết quả định giá các tài sản:

- 01 bể nước và bể lọc có giá trị: 19,3 x 2.921.807đ x 10% = 5.639.000đồng.

- Dàn ống sắt lối đi (dàn hoa) có giá trị: 66,5 m^2 x 126,100đ x 40% = 3.354.000đồng

- Tường rào có giá trị: 61,05m^2 x 671.733đ x 5% = 2.066.000đồng

- 02 cây đu đủ: 120.000 đồng

-02 cây cau: 360.000 đồng

- 03 bụi chuối (mỗi bụi chuối trung bình có 5 cây): 900.000 đ

Giá trị đất tại địa phương: 800.000 đồng/m^2.

Theo Ủy ban nhân dân xã X.P., P.Tj.,thành phố H.N. thì: Về các tài liệu hồ sơ cũng như bản đồ địa chính UBND xã X.P. hiện nay chỉ còn lưu giữ bản đồ năm 1996, bản đồ này đang được sử dụng. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N.N.H. và bà H.T.T. căn cứ bản đồ năm 1996. Về bản đó năm 1967 hiện nay không sử dụng được vì quá nát, cũ và bản đồ này không được chỉnh lý qua các thời kỳ do

vậy không phù hợp với các thửa đất dang được sử dụng thực tế. Về bản đồ năm 1987 không được tiến hành đo vẽ nên không có. Bản đồ năm 2004 thì thực tế là bản đồ năm 1996 được số hóa.

Căn cứ bản đồ địa chính năm 1996 thì phần lối đi đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bà H.T.T. (diện tích 83.2 m^2) phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện P.Tj. cấp cho gia đình b.Th..

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N.N.H. đề nghị hủy án sơ thẩm và chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N.N.H. vì Tòa án sơ thẩm không xác minh thu thập tài liệu về nguồn gốc đất là không có căn cứ để chấp nhận. Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các tài liệu về diện tích, nguồn gốc đất tranh chấp, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 cho đến nay o.H.không khiếu nại gì về diện tích cũng như hình dạng thửa đất.

Từ những căn cứ trên không chấp nhận kháng cáo của của ông N.N.H. và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P.Tj..

Phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N. tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX.

Về án phí dân sự phúc thẩm do o.H.là người cao tuổi nên hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Hunh

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 164, 166, 265, 266 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 166, điểm a khoản 1 Điều 179, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, Điều 26 ; khoản 1Điều 38, Điều 147,Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí, điểm đ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban T.ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DSST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện P.Tj., thành phố H.N., cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.T.T. về việc đòi lại quyền sử dụng đất làm lối đi.

Buộc hộ gia đình ông N.N.H. phải trả lại hộ gia đình bà H.T.T. phần đất sử dụng làm lối đi có diện tích 83,2m^2 có vị trí và kích T.ớc như sau:

Phía Đông Bắc giáp thửa 53 được giới hạn bởi các điểm: 8, 23,22,21,20,19 (trong đó từ điểm 8 đến 23 dài 8,64m; từ điểm 23 đến 22 dài 0,74m; từ điểm 22 đến 21 dài 0,60m; từ điểm 21 đến 20 dài 8,32m; từ điểm 20 đến 19 dài 16,44m);

Phía Tây Nam giáp đường đi từ điểm 18a đến 19 dài 2,25m;

Phía Tây Bắc giáp thửa 46 gồm các điểm 18a, 11, 10, 8a (trong đó từ điểm 18a đến 11 dài 18,01m; từ điểm 11 đến 10 dài 9,00m; từ điểm10 đến 8a dài 7,94m;

Phía Đông Bắc giáp thửa 40a từ điểm 8a đến 8 dài 2,45m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Gia đình o.H.phải di dời cây cối trồng trên phần lối đi của gia đình b.T.gồm 02 cây cau, 02 cây đu đủ, 03 bụi chuối và tháo dỡ các công trình xây dựng trên phần đất đó gồm tường rào cao 1,85m, dài 33m, dàn ống sắt (dàn hoa), cánh cổng, trụ cổng nằm trên 83,2m^2 đất này để trả lại lối đi cho gia đình b.T.sử dụng.

+ Về án phí: Miễn án phí cho ông N.N.H.. Hoàn trả bà H.T.T. số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005124 ngày 10/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.Tj., Thành phố H.N..

Hoàn trả cho o.H.số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005427 ngày 02/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.Tj., Thành phố H.N..

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Mai Tiến Dũng

Nơi nhận:
- VKSND TP H.N.;
- TAND huyện P.Tj.;
- Chi cục THADS huyện P.Tj.;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.